

Số: /GPMT-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 79/CSLCII-GPMT ngày 15 tháng 4 năm 2024 của Công ty Cổ phần cao su Lai Châu II về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy chế biến mủ cao su Lai Châu II” tại xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 887/TTr-STNMT ngày 17 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần cao su Lai Châu II, địa chỉ tại bản Chiềng Chăn 4, xã Chăn Nưa, huyện Sin Hồ, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Nhà máy chế biến mủ cao su Lai Châu II tại xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu với các nội dung như sau:

- Thông tin chung của dự án
 - Tên dự án: Nhà máy chế biến mủ cao su Lai Châu II.
 - Địa điểm hoạt động: Xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.
 - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 6200032320, do Sở Kế

hoạch và Đầu tư tỉnh Lai Châu đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 9 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 12 tháng 3 năm 2015.

1.4. Mã số thuế: 6200032320.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sơ chế mủ cao su tạo ra các thành phẩm SVR10, SVR20.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Tổng diện tích sử dụng đất của dự án: 132.070,8 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí về môi trường thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế dự án là 5.000 tấn sản phẩm mủ cao su/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ dự án

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Nậm Nhùn tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật; giao Sở Tài nguyên và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần cao su Lai Châu II;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nậm Nhùn;
- UBND xã Lê Lợi;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VP.UBND tỉnh: V1, V3, HCC;
- Lưu: VT, Kt4.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày.....tháng..... năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nước thải sinh hoạt

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ bồn cầu, nước thải tắm giặt, nước thải từ nhà bếp ăn của nhà máy).

1.2. Nước thải sản xuất

Nguồn số 02: Nước thải sản xuất (nước thải từ hoạt động của quy trình sản xuất chế biến mủ cao su).

1.3. Nước rỉ rác

Nguồn số 03: Nước rỉ rác từ hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Sông Nậm Na đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn (khu vực hồ thủy điện Sơn La) ở phía Tây khu vực thực hiện dự án.

2.2. Vị trí xả nước thải

Dòng nước thải tương ứng với nguồn thải số 01, nguồn thải số 02 và nguồn thải số 03: Sau xử lý được chảy ra sông Nậm Na đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn (khu vực hồ thủy điện Sơn La) nằm ở phía Tây của dự án.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X=2443702.6; Y=516575.2

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiều 3⁰)

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 400 m³/ngày (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau xử lý tự chảy theo đường ống PVC Ø500 từ hồ hoàn thiện (hồ chỉ thị) ra sông Nậm Na đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn (khu vực hồ thủy điện Sơn La) nằm ở phía Tây của dự án.

Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát, lấy mẫu nước thải.

Hình thức xả nước thải: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A với $K_q = 1$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	03 tháng/lần	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	33		
3	COD	mg/l	82,5		
4	TSS	mg/l	55		
5	Tổng N	mg/l	44		
6	Amoni	mg/l	11		

Đến giai đoạn nguồn tiếp nhận nước thải của dự án sử dụng cho mục đích cấp nước cho sinh hoạt thì Chủ dự án phải xử lý nước thải đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý xả ra môi trường đảm bảo theo quy định của pháp luật tại thời điểm đó.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01: Nước thải từ khu vực nhà bếp sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tách mỡ, nước thải từ các bồn cầu sau khi được xử lý qua bể tự hoại và nước

thải từ hoạt động tắm giặt được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất từ quy trình chế biến mũ cao su được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước rỉ rác được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể kỵ khí, sau đó được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung 400 m³/ngày để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn

- Vị trí, dung tích: 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ở công nhân dung tích 30m³; 01 bể tự hoại tại khu vực nhà điều hành 30m³; 01 bể tự hoại tại khu vực nhà xưởng chính dung tích 18m³.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt → bể tự hoại (ngăn chứa → ngăn lắng (2 ngăn)) → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày tại khu vực Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học.

1.2.2. Bể tách mỡ

- Vị trí, dung tích: 01 bể tách mỡ ở khu bếp ăn dung tích 8,33 m³.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải từ bếp ăn → bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 400 m³/ngày tại khu vực Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Bể kỵ khí

- Vị trí, dung tích: 01 bể kỵ khí ở cạnh hồ chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt với dung tích bể là 24 m³.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước rỉ rác → bể kỵ khí → Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày tại khu vực Dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học.

1.2.4. Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước rỉ rác sau xử lý sơ bộ tại bể kỵ khí, nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại, sau bể tách mỡ, nước thải tắm giặt và nước thải sản xuất → hồ ga → bể tách mù → bể điều hòa → bể Anoxic 1 → bể Aerotank 1 → bể Anoxic 2 → bể Aerotank 2 → bể lắng sinh học

→ bể khử trùng → hồ hoàn thiện (hồ chỉ thị) → mương đo lưu lượng → xả thải vào sông Nậm Na đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn (khu vực hồ thủy điện Sơn La) nằm ở phía Tây của dự án (tiến hành tuần hoàn lại 01 phần để cung cấp cho quá trình sản xuất).

- Công suất thiết kế: 400 m³/ngày (24 giờ), hệ số vượt tải 20% là 480m³/ngày (24 giờ).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, chất dinh dưỡng (mật rỉ) cho vi sinh vật trong hệ thống xử lý.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Vận hành bể xử lý nước rỉ rác, các bể xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải tập trung theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống dẫn nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải do vỡ đường ống; định kỳ 06 tháng/lần tiến hành bổ sung men vi sinh vào bể tự hoại, bể kỵ khí để tăng hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt, nước rỉ rác; định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải tập trung, vận hành ổn định, khi gặp sự cố sẽ khắc phục kịp thời và kịp thời sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Hồ sự cố có dung tích chứa 500 m³.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (*vận hành thử nghiệm ngay sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quy định và trước khi vận hành chính thức dự án*).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của dự án.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tại hố ga tập trung.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Nước thải đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại mương quan trắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nậm Nhùn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý nước thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Khí thải phát sinh từ lò sấy cao su.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống khói số 01 của nhà máy, khí thải phát sinh từ quy trình sấy cao su (lò sấy). Toạ độ vị trí xả thải: X=2443736.8; Y=516789.9.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống khói số 02 của nhà máy, khí thải phát sinh từ quy trình sấy cao su (lò sấy). Toạ độ vị trí xả thải: X=2443739.7; Y=516783.9.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 103⁰, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả khí thải tối đa: 15.000 m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa dòng khí thải số 01: 7.500 m³/giờ.

- Lưu lượng xả khí thải tối đa dòng khí thải số 02: 7.500 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói số 01, xả gián đoạn (khi lò sấy hoạt động và bật quạt hút).

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khói số 02, xả gián đoạn (khi lò sấy hoạt động và bật quạt hút).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật

quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ (cột B; $K_v=1,4$; $K_p=1$), với một số thông số chính theo QCVN 19:2009/BTNMT cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Tần suất quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	3 tháng/lần	Không quy định bắt buộc thực hiện
2	CO	mg/Nm ³	1.400		
3	SO ₂	mg/Nm ³	700		
4	NO ₂	mg/Nm ³	1.190		
5	H ₂ S	mg/Nm ³	10,5		
6	NH ₃	mg/Nm ³	70		
7	HCl	mg/Nm ³	70		
8	Cl _o	mg/Nm ³	14		
9	HF	mg/Nm ³	28		
10	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	70		
11	Hơi HNO ₃	mg/Nm ³	700		

Trường hợp phát hiện các thông số khác ngoài bảng nêu trên mà Nhà máy chế biến mủ cao su Lai Châu II thải vượt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và chất vô cơ, Chủ dự án sẽ bị xử lý theo quy định và phải khắc phục hệ thống xử lý để khí thải đảm bảo QCVN 19:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Toàn bộ khí thải từ lò sấy được đưa đến các thiết bị tách bụi (muội) bằng lá chắn tại cửa ra của khí sấy, không để thoát khí thải ra ngoài tại công đoạn này. Sau khi được tách bụi sơ bộ, toàn bộ khí thải được hút về hệ thống xử lý khí thải (tháp khử mùi) để xử lý trước khi xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải: Hệ thống xử lý khí thải lò sấy.

- Vị trí: Hệ thống xử lý khí thải (tháp khử mùi) sau lò sấy của quy trình sản xuất.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải của lò sấy → tách bụi → tháp khử mùi số 01 → dòng khí thải chuyển động trong tháp khử mùi số 01 từ dưới đi lên → các chất ô nhiễm được hấp thụ bởi hoá chất được bơm vào trong tháp và lắng đọng xuống đáy thiết bị → sau đó dòng khí thải sang tháp khử mùi số 02 chuyển động trong tháp từ dưới đi lên → các chất ô nhiễm được hấp thụ bởi hoá chất được bơm vào trong tháp và lắng đọng xuống đáy thiết bị → khói thải khi qua 02 cyclon tiếp tục phản ứng, tách nước và khí → dòng khí sạch theo ống thoát khí xả ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Ca(OH)_2

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với khí thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, quạt hút, đảm bảo toàn bộ khí thải được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải. Trường hợp khí thải chưa xử lý hoặc xử lý chưa đạt yêu cầu theo QCVN 19:2009/BTNMT trước khi thải ra môi trường, Chủ dự án phải ngừng ngay hoạt động sản xuất để sửa chữa, khắc phục hệ thống xử lý khí thải đảm bảo theo quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (*vận hành thử nghiệm ngay sau khi hoàn thành các công trình xử lý chất thải theo quy định và trước khi vận hành chính thức dự án*).

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hệ thống xử lý khí thải từ chế biến mủ cao su phải thực hiện vận hành thử nghiệm.

- Vị trí lấy mẫu:

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Ống thoát khí thải số 01 của hệ thống tháp khử xử lý bụi, khí thải lò sấy.

+ Vị trí lấy mẫu đầu ra: Ống thoát khí thải số 02 hệ thống tháp khử xử lý bụi, khí thải lò sấy.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá

trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Việc quan trắc chất thải do Chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 2, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, trong đó đặc biệt lưu ý: Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Nậm Nhùn trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình, thiết bị xử lý khí thải để được kiểm tra, giám sát quá trình vận hành thử nghiệm; có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình, thiết bị xử lý khí thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND
 ngày.....tháng.....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

Nguồn phát sinh: Máy móc, thiết bị sử dụng trong quá trình sản xuất (băng tải, máy cắt, máy băm, máy cán, máy ép, lò sấy, quạt, máy bơm).

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ đại diện: X=2443716.6; Y=516798.2

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 103°, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không quy định bắt buộc thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	60	55	Không quy định bắt buộc thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy

móc, thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày.....tháng....năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau dính dầu nhớt thải	Rắn	18 02 01	15
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5
3	Pin, ắc quy thải	Rắn	16 01 12	10
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Rắn	17 02 03	20
Tổng				50

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Thành phần	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bao bì thải	20
2	Thùng carton	11
3	Pallet gỗ thải	10
4	Cao su kém chất lượng	100
5	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	500
Tổng cộng		641

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 32 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy có nắp đậy, dán nhãn theo quy định.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trong nhà: Kho có diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho kín, vách tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn, cửa kho kín, nền xi măng đảm bảo khô thoáng, có gờ cửa kho cao hơn mặt bằng của kho, lắp đặt biển báo, dấu hiệu cảnh báo, dán nhãn, thiết bị phòng cháy, chữa cháy; trong kho bố trí xẻng, cát để xử lý trong trường hợp chất thải nguy hại chảy tràn trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Bao bì, thùng carton, pallet gỗ thải: Kho lưu chứa: Diện tích: 15 m². Thiết kế, cấu tạo: Kho xây tường bao, nền xi măng chống thấm, có mái che.

2.2.2. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Bể chứa bùn với kích thước dài x rộng x cao là 4,5m x 4,5m x 4,5m.

2.2.3. Cao su kém chất lượng: Bố trí 01 kho chứa diện tích 100 m² có tường bao kín, nền xi măng chống thấm, nền cao hơn so với mặt đất, có mái che, cửa đóng kín đảm bảo không phát tán mùi và chất thải ra môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác tại khu vực nhà văn phòng, nhà nghỉ công nhân và khu vực bếp ăn của dự án để phân loại, lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không bố trí kho lưu chứa riêng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau khi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125, Điều 126, Điều 128, Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Có trách nhiệm đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày.....tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường từ quá trình vận chuyển nguyên liệu mủ cao su về Nhà máy chế biến mủ cao su Lai Châu II

Mủ cao su phải đựng trong túi nilong dày, lót bạt thùng xe, phủ bạt kín, mủ cao su phải được vận chuyển bằng xe chuyên dụng hoặc xe có thùng kín, có biện pháp thu gom nước rỉ từ mủ nguyên liệu đảm bảo không rò rỉ, phát tán nước rỉ từ mủ cao su ra khỏi thùng xe, không phát tán mùi hôi thối trong quá trình vận chuyển, nhất là khu vực dân cư.

2. Biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường từ lưu trữ nguyên liệu mủ cao su trước khi chế biến (sơ chế)

Tuyệt đối không lưu trữ mủ cao su khu vực bên ngoài nhà kho chứa nguyên liệu; thực hiện lưu trữ nguyên liệu mủ cao su trong ngày (*không lưu trữ mủ cao su quá 24 giờ trước khi chế biến*); chứa mủ cao su trong bao ni lông dày, kín để đảm bảo giảm thiểu phát tán mùi; kho chứa có mái che kín, có tường bao phù hợp, nền có khả năng chống thấm, có biện pháp đảm bảo không cho nước mưa chảy tràn vào kho; toàn bộ nước rỉ từ nguyên liệu mủ cao su (nếu có) phải được thu gom bằng hệ thống mương kín dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy.

3. Nghiên cứu, thiết kế sàn tại xưởng sản xuất có độ nghiêng phù hợp, đảm bảo nước thải sản xuất không bị ứ đọng trên sàn, toàn bộ nước thải được thu gom bằng hệ thống rãnh kín để giảm thiểu mùi hôi của nước thải; xưởng sản xuất được xây tường bao phù hợp, lợp mái kín đảm bảo môi trường, sức khỏe cho người lao động.

4. Thiết kế ống khói có dung tích và chiều cao phù hợp để đảm bảo xử lý

hiệu quả khí thải, trường hợp thiết kế không phù hợp, nghiên cứu, hiệu chỉnh cho phù hợp. Hạn chế hoạt động vào thời điểm có hướng gió gây tác động đến nhiều đối tượng nhất (*khu vực dân cư bản Chợ, khu vực dân cư ngã ba cầu Lai Hà*), phạm vi tác động lớn nhất, mức độ tác động cao nhất. Tần suất phun, liều lượng phun, liều lượng phun chế phẩm sinh học để khử mùi hôi phải đảm bảo phù hợp để khử triệt để mùi hôi thối phát sinh từ mù cao su.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường (nhất là cao su kém chất lượng), chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy, chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.